Thực vật bằng tiếng Anh

128 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**foliage** C1 /ˈfoʊliɪdʒ/	tán lá	C1
2	**tree** A1 /tri/ số nhiều trees	cây	A1–A2
3	**flower** A1 /ˈfloʊɚ/ số nhiều flowers	hoa	A1–A2
4	**plant** A1 /plænt/ số nhiều plants	thực vật	A1–A2
5	**grass** A1 /græs/	cỏ	A1–A2
6	**leaf** A2 /liːf/ số nhiều leaves	lá	A1–A2
7	**millet** C1 /ˈmɪlɛt/	hạt kê	C1
8	**ash** C1 /ˈæʃ/ số nhiều ashes	cây tần bì	C1
9	**beech** C1 /biːtʃ/ số nhiều beeches	cây dẻ gai	C1
10	**bluebell** C1 /ˈbluː.bel/ số nhiều bluebells	cây hoa chuông lá tròn	C1
11	**dahlia** C1 /ˈdɑːlɪə/ số nhiều dahlias	cây thược dược	C1
12	**elm** C1 /ɛlm/ số nhiều elms	cây du	C1
13	**hyacinth** C2 /ˈhaɪəsɪnθ/ số nhiều hyacinths	cây dạ hương lan	C1
14	**larch** C2 /ˈlɑrtʃ/ số nhiều larches	cây thông rụng lá	C1
15	**marigold** C1 /ˈmær.ɪˌgoʊld/ số nhiều marigolds	cúc vạn thọ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**pansy** C1 /ˈpæn.zi/ số nhiều pansies	cây hoa păng-xê	C1
17	**poplar** C1 /ˈpɑː.plɚ/ số nhiều poplars	cây dương	C1
18	**primrose** C1 /ˈprɪmˌroʊz/ số nhiều primroses	cây báo xuân	C1
19	**snowdrop** C1 /ˈsnoʊ.drɑp/ số nhiều snowdrops	hoa giọt tuyết	C1
20	**thistle** C1 /ˈθɪs.(ə)l/ số nhiều thistles	cây kế	C1
21	**linden** C2 /ˈlɪn.dən/ số nhiều lindens	cây bồ đề	C1
22	**aspen** C1 /ˈæspən/ số nhiều aspens	cây dương lá rung	C1
23	**spruce** C1 /spruːs/ số nhiều spruces	cây vân sam	C1
24	**rowan** C2 /raʊən/ số nhiều rowans	cây thanh lương trà	C1
25	**alder** C2 /ˈɑldɚ/ số nhiều alders	cây trăn	C1
26	**sequoia** C1 /səˈkwɔɪ.ə/ số nhiều sequoias	cây củ tùng	C1
27	**cornflower** C2 /ˈkɔrnˌflaʊɚ/ số nhiều cornflowers	hoa thanh cúc	C1
28	**birch bolete** C2 /bɝtʃ bɒˈliːt/ số nhiều birch boletes	nấm bụng dê bạch dương	C1
29	**boletus** C2 /bəˈliːtəs/ số nhiều boleti	nấm thông	C1
30	**fly agaric** C2 /flaɪ ˈægərɪk/ số nhiều fly agarics	nấm ruồi	C1
31	**toadstool** C1 /ˈtoʊdˌstuəl/ số nhiều toadstools	nấm mũ độc	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**forget-me-not** C2 /fəˈgɛt.mi.nɑt/ số nhiều forget-me-nots	cỏ lưu ly	C1
33	**holly** C1 /ˈhɑli/ số nhiều hollies	cây ô rô	C1
34	**mangrove** C1 /ˈmæŋ.groʊv/ số nhiều mangroves	cây đước	C1
35	**dog rose** C2 /dɔːg roʊz/ số nhiều dog roses	tầm xuân	C1
36	**fade** B2 /feɪd/ faded · faded	héo	B1–B2
37	**grove** C1 /groʊv/ số nhiều groves	lùm cây	C1
38	**decorative** B2 /ˈdɛk(ə)rətɪv/	Làm cảnh	B1–B2
39	**germinate** C1 /ˈdʒɝː.mə.neɪt/ germinated · germinated	nảy mầm	C1
40	**lawn** B1 /lɑːn/ số nhiều lawns	bãi cỏ	B1–B2
41	**sorrel** C1 /ˈsɒrəl/	cây chua me đất	C1
42	**coniferous** C1 /kəˈnɪf.ɚ.əs/	loại cây tùng bách	C1
43	**deciduous** C1 /dɪˈsɪd.ju.əs/	rụng lá theo mùa	C1
44	**frond** C2 /frɑnd/ số nhiều fronds	lá dương xỉ	C1
45	**juniper** C2 /ˈdʒunɪpɚ/ số nhiều junipers	cây bách xù	C1
46	**kelp** C1 /kɛlp/	tảo bẹ	C1
47	**perennial** C1 /pəˈrɛni.əl/ số nhiều perennials	sống lâu năm	C1
48	**prickle** C1 /ˈprɪk.(ə)l/ số nhiều prickles	gai	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	**sap** C1 /sæp/	nhựa cây	C1
50	**sapling** C1 /ˈsæplɪŋ/ số nhiều saplings	cây nhỏ	C1
51	**chlorophyll** C1 /ˈklɔr.ə.fɪl/	diệp lục	C1
52	**herbaceous** C2 /hɝˈbeɪ.ʃəs/	thảo mộc	C1
53	**stamen** C2 /ˈsteɪ.mən/ số nhiều stamens	nhị hoa	C1
54	**lily of the valley** C1 /ˌlɪli əv ðə ˈvæli/ số nhiều lilies of the valley	hoa linh lan	C1
55	**grain** B1 /greɪn/ số nhiều grains	ngũ cốc	B1–B2
56	**edible** B2 /ˈɛdəbəl/	ăn được	B1–B2
57	**rose** A2 /roʊz/ số nhiều roses	cây hoa hồng	A1–A2
58	**grow** A1 /groʊ/ grew · grown · bất quy tắc	mọc	A1–A2
59	**smell** A2 /smɛl/ smelled · smelled	mùi	A1–A2
60	**pick** A2 /pɪk/ picked · picked	hái	A1–A2
61	**berry** B1 /ˈbɛri/ số nhiều berries	quả mọng	A1–A2
62	**wheat** B2 /wiːt/	lúa mì	A1–A2
63	**violet** B2 /ˈvaɪələt/ số nhiều violets	hoa violet	A1–A2
64	**oak** B2 /oʊk/ số nhiều oaks	cây sồi	A1–A2
65	**sunflower** B1 /ˈsʌnˌflaʊər/ số nhiều sunflowers	cây hướng dương	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**tulip** B1 /ˈt(j)uːlɪp/ số nhiều tulips	cây hoa tuy-líp	A1–A2
67	**cactus** B1 /ˈkæktəs/ số nhiều cacti	cây xương rồng	A1–A2
68	**seed** B1 /siːd/ số nhiều seeds	hạt	A1–A2
69	**branch** B1 /brɑːntʃ/ số nhiều branches	cành cây	A1–A2
70	**pine** B1 /paɪn/ số nhiều pines	cây thông	A1–A2
71	**bush** B1 /bʊʃ/ số nhiều bushes	bụi cây	A1–A2
72	**mint** B1 /mɪnt/	cây bạc hà	A1–A2
73	**bamboo** B1 /bæmˈbu/	cây tre	A1–A2
74	**root** B1 /ruːt/ số nhiều roots	rễ	A1–A2
75	**vegetation** C1 /ˌvɛdʒəˈteɪʃən/	thảm thực vật	B1–B2
76	**log** B2 /lɑg/ số nhiều logs	khúc gỗ	B1–B2
77	**clover** B2 /ˈkloʊ.vɚ/	cỏ ba lá	B1–B2
78	**cone** B2 /koʊn/ số nhiều cones	quả thông	B1–B2
79	**dandelion** B2 /ˈdæn.də.laɪ.ən/ số nhiều dandelions	cây bồ công anh	B1–B2
80	**ivy** C1 /ˈaɪvi/	cây thường xuân	B1–B2
81	**water lily** B2 /ˈwɑːɾɚ ˈlɪl.i/ số nhiều water lilies	cây hoa súng	B1–B2
82	**stem** B2 /stɛm/ số nhiều stems	thân cây	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
83	**thorn** B2 /θɔrn/ số nhiều thorns	gai	B1–B2
84	**nettle** C1 /ˈnɛt(ə)l/ số nhiều nettles	cây tầm ma	B1–B2
85	**petal** B2 /ˈpɛt(ə)l/ số nhiều petals	cánh hoa	B1–B2
86	**blossom** B2 /ˈblɑ.səm/ số nhiều blossoms	bông hoa	B1–B2
87	**shrub** B2 /ʃrʌb/ số nhiều shrubs	cây bụi	B1–B2
88	**bark** B2 /bɑrk/	vỏ cây	B1–B2
89	**bulb** B2 /bʌlb/ số nhiều bulbs	củ	B1–B2
90	**pollen** B2 /ˈpɑlən/	phấn hoa	B1–B2
91	**stump** B2 /stʌmp/ số nhiều stumps	gốc cây	B1–B2
92	**evergreen** B2 /ˈɛvɚgrin/	cây thường xanh	B1–B2
93	**flowerbed** B1 /ˈflɑʊərˌbed/ số nhiều flowerbeds	thảm hoa	B1–B2
94	**acorn** B2 /ˈeɪ.kɔrn/ số nhiều acorns	quả sồi	B1–B2
95	**twig** B2 /twɪg/ số nhiều twigs	cành con	B1–B2
96	**bud** B2 /bʌd/ số nhiều buds	chồi	B1–B2
97	**moss** B2 /mɑs/	rêu	B1–B2
98	**seaweed** B2 /ˈsiː.wiːd/	tảo biển	B1–B2
99	**blade of grass** B2 /bleɪd əv græs/ số nhiều blades of grass	ngọn cỏ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
100	**prune** C1 /pruːn/ pruned · pruned	tỉa cành	B1–B2
101	**rake** B2 /reɪk/ số nhiều rakes	cái cào	B1–B2
102	**sow** B2 /soʊ/ sowed · sown · bất quy tắc	gieo	B1–B2
103	**fern** B2 /fɝn/ số nhiều ferns	dương xỉ	B1–B2
104	**glasshouse** C1 /ˈglæsˌhaʊs/ số nhiều glasshouses	nhà kính	B1–B2
105	**weed** B2 /wiːd/ số nhiều weeds	cỏ dại	B1–B2
106	**camomile** B2 /ˈkæ.məˌmaɪl/ số nhiều camomiles	cây cúc La mã	B1–B2
107	**carnation** B2 /kɑrˈneɪ.ʃən/ số nhiều carnations	cây cẩm chướng	B1–B2
108	**daffodil** B2 /ˈdæfəˌdɪl/ số nhiều daffodils	cây thuỷ tiên hoa vàng	B1–B2
109	**daisy** B2 /ˈdeɪ.zi/ số nhiều daisies	cây cúc	B1–B2
110	**iris** C1 /ˈaɪrɪs/ số nhiều irises	cây hoa diên vĩ	B1–B2
111	**jasmine** C1 /ˈdʒæzmɪn/	cây hoa nhài	B1–B2
112	**lily** B2 /ˈlɪli/ số nhiều lilies	cây hoa huệ	B1–B2
113	**orchid** B2 /ˈɔrkɪd/ số nhiều orchids	cây lan	B1–B2
114	**poppy** B2 /ˈpɑpi/ số nhiều poppies	cây anh túc	B1–B2
115	**hollow** B2 /ˈhɑ.loʊ/ số nhiều hollows	hốc cây	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
116	**birch** B2 /bɝtʃ/ số nhiều birches	cây cáng lò	B1–B2
117	**cedar** C1 /ˈsi.dɚ/ số nhiều cedars	cây tuyết tùng	B1–B2
118	**chestnut** B2 /ˈtʃɛs.nʌt/ số nhiều chestnuts	hạt dẻ	B1–B2
119	**cypress** C1 /ˈsaɪ.prəs/ số nhiều cypresses	cây trắc bá	B1–B2
120	**eucalyptus** C1 /ˌjuːkəˈlɪptəs/ số nhiều eucalyptuses	cây bạch đàn	B1–B2
121	**fir** B2 /fɝ/ số nhiều firs	cây linh sam	B1–B2
122	**maple** B2 /ˈmeɪpl̩/ số nhiều maples	cây phong	B1–B2
123	**willow** C1 /ˈwɪl.əʊ/ số nhiều willows	cây liễu	B1–B2
124	**barley** B2 /ˈbɑrli/	lúa mạch	B1–B2
125	**buckwheat** C1 /ˈbʌkwiːt/	kiều mạch	B1–B2
126	**maize** B2 /meɪz/	ngô	B1–B2
127	**oats** B2 /oʊts/	Yến mạch	B1–B2
128	**rye** B2 /raɪ/	lúa mạch đen	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/300-thuc-vat
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337